ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 24 /2024/QĐ-UBND	*Nam Định, ngày 26 tháng 7 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Phụ lục II, Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định ban hành Quy định bảng giá đất điều chỉnh trên địa bàn tỉnh Nam Định

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định về giá đất; số 01/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 quy định về khung giá đất; số 12/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định về giá đất và Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất, xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất; Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định: số 78/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 về việc thông qua bảng giá đất điều chỉnh và hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Nam Định; số 60/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số phụ lục ban hành kèm theo các Nghị quyết thông qua Bảng giá đất điều chỉnh và hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Nam Định;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2960/TTr-STNMT ngày 17 tháng 7 năm 2024; Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 1022/BC-STP ngày 25 tháng 6 năm 2024 và hồ sơ kèm theo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung Phụ lục II, phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định ban hành Quy định bảng giá đất điều chỉnh trên địa bàn tỉnh Nam Định: Chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 8 năm 2024.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan: Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- TT Tỉnh uỷ, TT HĐND tỉnh;
- Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đ/c Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các đ/c Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Cổng TTĐT tỉnh, Trang TTĐT VPUBND tỉnh;
- Lưu: VP1, VP3, VP5, VP6.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Anh Dũng

Phụ lục

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG BẢNG GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số: /2024/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)

I. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG PHỤ LỤC II BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 19/2023/QĐ-UBND NHƯ SAU

1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại số thứ tự 11 (xã Mỹ Thành) mục I Phụ lục II – Bảng giá đất ở trên địa bàn các huyện:

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực tại Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường, khu vực sau điều chỉnh	Giá đất		
			Vị trí		
			1	2	3
	Đường trục xã				
1.1	Xóm 3 đi cầu Nhát	Đoạn từ Đền Trần Quang Khải đến hết nhà Bà Gương *(Thôn Cao Đài 1)*	4.000	2.000	1.000
1.2		Đoạn từ nhà Bà Gương *(Thôn Cao Đài 1)* đến Cầu Nhát	4.000	2.000	1.000

2. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại mục II Phụ lục II – Bảng giá đất ở trên địa bàn các huyện:

2.1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại số thứ tự 6 (xã Thành Lợi):

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực tại Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường, khu vực sau điều chỉnh	Giá đất		
			Vị trí		
			1	2	3
	Tuyến trục xã				
1	Từ Chùa Gạo đến hết Đám Hát	Từ Chùa Gạo đến giáp xã Liên Minh	5.000	2.500	1.300
2	Đoạn từ Đám Hát đến cầu An Nhân				

2.2. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại số thứ tự 11 (xã Cộng Hòa):

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực tại Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường, khu vực sau điều chỉnh	Giá đất		
			Vị trí		
			1	2	3
	Tuyến đường trục xã				
1	Từ TL 486B đến cầu Châu Bạc (giáp Trung Thành)	Từ TL 486B đến giáp Trung Thành	4.000	2.000	1.000

2.3. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại số thứ tự 15 (xã Tân Khánh):

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực tại Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường, khu vực sau điều chỉnh	Giá đất		
			Vị trí		
			1	2	3
	Tuyến đường huyện Cầu Họ - Hạnh Lâm	**Đường Hiển Khánh – Tân Khánh**			
1	Từ ngã tư B16 (Phú Thôn) đến Cống luồn Hạ Xá (Đi TL486B)	Đường Hiển Khánh – Tân Khánh	4.500	2.300	1.200

2.4. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại số thứ tự 17 (xã Hiển Khánh):

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực tại Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường, khu vực sau điều chỉnh	Giá đất		
			Vị trí		
			1	2	3
1	**Tuyến Tỉnh lộ 486B đi Quốc lộ 21**				
	Từ đường Nam thôn Đào đến đường QL 21	Từ đường Nam thôn Đào đến giáp xã Mỹ Thuận	5.000	2.500	1.300
2	**Đường trục xã**	**Đường Hiển Khánh – Tân Khánh**			
	Từ ngã ba tỉnh lộ 486B đi Tân Khánh	Đường Hiển Khánh – Tân Khánh	3.500	1.800	900

3. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại mục III Phụ lục II – Bảng giá đất ở trên địa bàn các huyện:

3.1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại số thứ tự 8 (xã Yên Hưng):

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực tại Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường, khu vực sau điều chỉnh	Giá đất		
			Vị trí		
			1	2	3
	Đường trục xã				
1	Đoạn từ đường WB2 Đa Bụt đến hết xóm 1	Đoạn từ WB2 Đa Bụt đến ngã tư ông Hiếu	2.500	1.500	800
2	Đoạn từ ông Mạnh xóm 4 đến đê Đại Hà	Đoạn từ Nhà văn hóa Thôn 4 đến đê Đại Hà	2.500	1.500	800
3	Đoạn từ ông Mạnh xóm 4 đến ngã tư Hội Đồng	Đoạn từ Đền Thượng đến Đền Hạ (Hoàng Đan)	2.500	1.500	800

3.2. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại số thứ tự 30 (xã Yên Trị):

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực tại Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường, khu vực sau điều chỉnh	Giá đất		
			Vị trí		
			1	2	3
	Tuyến đê Đại Hà				
1	Đoạn từ giáp đất Yên Đồng đến hết thôn Vĩnh Trị	Đoạn từ giáp đất Yên Đồng đến hết đất nhà ông Vinh	5.500	2.800	1.400
2	Đoạn từ thôn Vĩnh Trị đến hết Công ty Vĩnh Tiến	Đoạn từ đất nhà ông Vinh đến hết Công ty Vĩnh Tiến	6.000	3.500	1.800

3.3. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại số thứ tự 31 (xã Yên Đồng):

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực tại Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường, khu vực sau điều chỉnh	Giá đất		
			Vị trí		
			1	2	3
	Các khu vực dân cư				
1	Khu vực 1: Thôn Tiến Thắng, thôn Khang Giang, xóm 17 (Thôn An Trung)	Khu vực 1: Thôn Tiến Thắng, thôn Khang Giang, khu Càn Điền xóm 17 (Thôn An Trung)	2.500	1.300	600

4. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại mục V Phụ lục II – Bảng giá đất ở trên địa bàn các huyện:

4.1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại số thứ tự 6 (xã Nghĩa Trung):

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực tại Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường, khu vực sau điều chỉnh	Giá đất		
			Vị trí		
			1	2	3
	Đường sông Thống Nhất				
1	Từ nhà ông Chiến đến giáp bệnh viện I Nghĩa Hưng	Từ nhà ông Chiến đến hết bệnh viện I Nghĩa Hưng	10.000	5.000	2.500

4.2. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại số thứ tự 7 (xã Nghĩa Thái):

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực tại Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường, khu vực sau điều chỉnh	Giá đất		
			Vị trí		
			1	2	3
	Đường Thái - Thịnh				
1	Đoạn từ cầu UBND Nghĩa Thái đến hết nhà ông Lâm xóm 4	Đoạn từ cầu UBND xã Nghĩa Thái đến hết nhà ông Lâm xóm 3	8.000	4.000	2.000

5. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại mục VI Phụ lục II – Bảng giá đất ở trên địa bàn các huyện:

5.1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại số thứ tự 2 (thị trấn Cát Thành):

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực tại Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường, khu vực sau điều chỉnh	Giá đất		
			Vị trí		
			1	2	3
	Vùng dân cư				
1	Vùng dân cư còn lại trong 15 tổ dân phố	Vùng dân cư còn lại trong 14 tổ dân phố	3.000	1.500	800

5.2. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại số thứ tự 6 (xã Liêm Hải):

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực tại Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường, khu vực sau điều chỉnh	Giá đất		
			Vị trí		
			1	2	3
	Quốc lộ 21				
1	Từ bưu cục Ngặt kéo đến đường vào thôn Thần Lộ - đường vào trạm y tế (dốc ông Hồi)	Đoạn từ Bưu cục Ngặt kéo đến đường vào xóm 1- đường vào trạm y tế (dốc ông Hồi)	15.000	7.500	4.000

5.3. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại số thứ tự 7 (xã Phương Định):

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực tại Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường, khu vực sau điều chỉnh	Giá đất		
			Vị trí		
			1	2	3
	Vùng dân cư				
1	Khu vực 1: Thôn Phú Trung, Tiên Bình, Sồng Lạc Thịnh	Khu vực 1: Thôn Cổ Chất, Nhự Nương, Cự Trữ, Phú Trung, Tiên Bình, Văn Cảnh, Sồng Lạc Thịnh	2.500	1.200	600
2	Khu vực 2: Thôn Sồng Lạc Thịnh, Lộ Xuyên 1, An Phương	Khu vực 2: Thôn Lộ Xuyên 1, An Trong, An Phương	2.000	1.200	600

5.4. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại số thứ tự 14 (xã Trực Khang):

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực tại Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường, khu vực sau điều chỉnh	Giá đất		
			Vị trí		
			1	2	3
	Đường Nam sông Thống Nhất (Đường nam tỉnh lộ 488B)	**Các đường trục xã, liên xã**			
1	Đường Nam sông Thống Nhất (Đường nam tỉnh lộ 488B)	Đường Nam sông Thống Nhất (Đường nam tỉnh lộ 488B)	3.500	2.000	1.000

5.5. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại số thứ tự 21 (xã Trực Thắng):

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực tại Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường, khu vực sau điều chỉnh	Giá đất		
			Vị trí		
			1	2	3
1	**Quốc lộ 21B**				
	Đoạn từ giáp xã Trực Đại đến cống số 10	Đoạn từ giáp xã Trực Đại đến cống thôn Vạn Thắng	11.000	5.500	3.000
2	**Đường Vạn Phú**				
	Đoạn trung tâm từ nhà ông Thiêm xóm 3 đến nhà ông Ty xóm 3	Đoạn trung tâm từ nhà ông Thiêm thôn Phúc Thắng đến nhà ông Ty thôn Phúc Thắng	8.000	4.000	2.000

6. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại số thứ tự 6 (xã Hồng Thuận) mục IX Phụ lục II – Bảng giá đất ở trên địa bàn các huyện:

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực tại Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường, khu vực sau điều chỉnh	Giá đất		
			Vị trí		
			1	2	3
1	Đường liên xóm đoạn từ nhà ông Kiền (bà Thúy) đến nhà ông Hải xóm 6	Đường liên xóm Đoạn từ nhà ông Kiền (bà Thuý) đến nhà ông Tùng xóm 4	6.000	3.000	1.500

7. Sửa đổi, bổ sung giá đoạn đường tại số thứ tự 8 (thị trấn Liễu Đề) mục V Phụ lục II – Bảng giá đất ở trên địa bàn các huyện:

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực tại Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND	Giá đất tại Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND	Đơn giá điều chỉnh
		Vị trí 1	Vị trí 1
	Thị trấn Liễu Đề		
	Khu nội thị TDP 2, TDP 3		
1	Đường 9m	1.000	10.000

II. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG PHỤ LỤC IV BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 19/2023/QĐ-UBND NHƯ SAU

1. Sửa đổi một số nội dung tại số thứ tự 11 (xã Mỹ Thành) mục I Phụ lục IV – Bảng giá đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn các huyện:

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực tại Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường, khu vực sau điều chỉnh	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
			Vị trí			Vị trí		
			1	2	3	1	2	3
	Đường trục xã							
1	Xóm 3 đi cầu Nhát	Đoạn từ Đền Trần Quang Khải đến hết nhà Bà Gương *(Thôn Cao Đài 1)*	1.000	500	250	1.100	550	300
2		Đoạn từ nhà Bà Gương *(Thôn Cao Đài 1)* đến Cầu Nhát	1.000	500	250	1.100	550	300

2. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại mục II Phụ lục IV – Bảng giá đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn các huyện:

2.1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại số thứ tự 6 (xã Thành Lợi):

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực tại Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường, khu vực sau điều chỉnh	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
			Vị trí			Vị trí		
			1	2	3	1	2	3
	Tuyến trục xã							
1	Từ Chùa Gạo đến hết Đám Hát	Từ Chùa Gạo đến giáp xã Liên Minh	2.300	1.150	575	2.400	1.200	600
2	Đoạn từ Đám Hát đến cầu An Nhân							

2.2. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại số thứ tự 11 (xã Cộng Hòa):

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực tại Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường, khu vực sau điều chỉnh	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
			Vị trí			Vị trí		
			1	2	3	1	2	3
	Tuyến đường trục xã							
1	Từ TL 486B đến cầu Châu Bạc (giáp Trung Thành)	Từ TL 486B đến giáp Trung Thành	800	400	250	900	450	300

2.3. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại số thứ tự 15 (xã Tân Khánh):

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực tại Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường, khu vực sau điều chỉnh	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
			Vị trí			Vị trí		
			1	2	3	1	2	3
	Tuyến đường huyện Cầu Họ - Hạnh Lâm	**Đường Hiển Khánh – Tân Khánh**						
1	Từ ngã tư B16 (Phú Thôn) đến Cống luồn Hạ Xá (Đi TL486B)	Đường Hiển Khánh – Tân Khánh	900	450	250	1.000	500	300

2.4. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại số thứ tự 17 (xã Hiển Khánh):

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực tại Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường, khu vực sau điều chỉnh	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
			Vị trí			Vị trí		
			1	2	3	1	2	3
1	**Tuyến Tỉnh lộ 486B đi Quốc lộ 21**							
	Từ đường Nam thôn Đào đến đường QL 21	Từ đường Nam thôn Đào đến giáp xã Mỹ Thuận	1.500	750	350	1.800	900	450
2	**Đường trục xã**	**Đường Hiển Khánh – Tân Khánh**						
	Từ ngã ba tỉnh lộ 486B đi Tân Khánh	Đường Hiển Khánh – Tân Khánh	900	450	250	1.000	500	300

3. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại mục III Phụ lục IV – Bảng giá đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn các huyện:

3.1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại số thứ tự 8 (xã Yên Hưng):

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực tại Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường, khu vực sau điều chỉnh	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
			Vị trí			Vị trí		
			1	2	3	1	2	3
	Đường trục xã							
1	Đoạn từ WB2 Đa Bụt đến hết xóm 1	Đoạn từ WB2 Đa Bụt đến ngã tư ông Hiếu	600	400	250	800	500	300
2	Đoạn từ ông Mạnh xóm 4 đến đê Đại Hà	Đoạn từ Nhà văn hóa Thôn 4 đến đê Đại Hà	600	400	250	800	500	300
3	Đoạn từ ông Mạnh xóm 4 đến ngã tư Hội Đồng	Đoạn từ Đền Thượng đến Đền Hạ (Hoàng Đan)	600	400	250	800	500	300

3.2. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại số thứ tự 30 (xã Yên Trị):

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực tại Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường, khu vực sau điều chỉnh	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
			Vị trí			Vị trí		
			1	2	3	1	2	3
	Tuyến đê Đại Hà							
1	Đoạn từ giáp đất Yên Đồng đến hết thôn Vĩnh Trị	Đoạn từ giáp đất Yên Đồng đến hết đất nhà ông Vinh	1.000	500	250	1.200	600	300

2	Đoạn từ thôn Vĩnh Trị đến hết Công ty Vĩnh Tiến	Đoạn từ đất nhà ông Vinh đến hết Công ty Vĩnh Tiến	1.000	500	250	1.200	600	300

4. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại mục V Phụ lục IV – Bảng giá đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn các huyện:

4.1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại số thứ tự 6 (xã Nghĩa Trung):

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	**Tên đường, đoạn đường, khu vực tại Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND**	**Tên đường, đoạn đường, khu vực sau điều chỉnh**	**Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV**			**Gía đất thương mại, dịch vụ**		
			Vị trí			**Vị trí**		
			1	2	3	1	2	3
	Đường sông Thống Nhất							
1	Từ nhà ông Chiến đến giáp bệnh viện I Nghĩa Hưng	Từ nhà ông Chiến đến hết bệnh viện I Nghĩa Hưng	2.600	1.300	650	3.000	1.500	750

4.2. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại số thứ tự 7 (xã Nghĩa Thái):

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	**Tên đường, đoạn đường, khu vực tại Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND**	**Tên đường, đoạn đường, khu vực sau điều chỉnh**	**Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV**			**Giá đất thương mại, dịch vụ**		
			Vị trí			**Vị trí**		
			1	2	3	1	2	3
	Đường Thái - Thịnh							
1	Đoạn từ cầu UBND Nghĩa Thái đến hết nhà ông Lâm xóm 4	Đoạn từ cầu UBND xã Nghĩa Thái đến hết nhà ông Lâm xóm 3	2.000	1.000	500	2.200	1.100	550

5. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại mục VI Phụ lục IV – Bảng giá đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn các huyện:

5.1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại số thứ tự 6 (xã Liêm Hải):

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực tại Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường, khu vực sau điều chỉnh	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
			Vị trí			Vị trí		
			1	2	3	1	2	3
	Quốc lộ 21							
1	Từ bưu cục Ngặt kéo đến đường vào thôn Thần Lộ - đường vào trạm y tế (dốc ông Hồi)	Đoạn từ Bưu cục Ngặt kéo đến đường vào xóm 1- đường vào trạm y tế (dốc ông Hồi)	3.200	1.600	800	3.400	1.700	850

5.2. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại số thứ tự 14 (xã Trực Khang):

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực tại Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường, khu vực sau điều chỉnh	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
			Vị trí			Vị trí		
			1	2	3	1	2	3
	Đường Nam sông Thống Nhất (Đường nam tỉnh lộ 488B)	**Đường trục xã, liên xã**						
1	Đường Nam sông Thống Nhất (Đường nam tỉnh lộ 488B)	Đường Nam sông Thống Nhất (Đường nam tỉnh lộ 488B)	900	450	250	1.000	500	300

5.3. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại số thứ tự 21 (xã Trực Thắng):

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực tại Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường, khu vực sau điều chỉnh	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
			Vị trí			Vị trí		
			1	2	3	1	2	3
1	**Quốc lộ 21B**							
	Đoạn từ giáp xã Trực Đại đến cống số 10	Đoạn từ giáp xã Trực Đại đến cống thôn Vạn Thắng	1.800	900	450	2.000	1.000	500
2	**Đường Vạn Phú**							
	Đoạn trung tâm từ nhà ông Thiêm xóm 3 đến nhà ông Ty xóm 3	Đoạn trung tâm từ nhà ông Thiêm thôn Phúc Thắng đến nhà ông Ty thôn Phúc Thắng	1.500	750	350	1.700	850	400

6. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại số thứ tự 6 (xã Hồng Thuận) mục IX Phụ lục IV – Bảng giá đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn các huyện:

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực tại Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường, khu vực sau điều chỉnh	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
			Vị trí			Vị trí		
			1	2	3	1	2	3
	Đường liên xóm							
1	Đoạn từ nhà ông Kiền (bà Thúy) đến nhà ông Hải xóm 6	Đoạn từ nhà ông Kiền (bà Thuý) đến nhà ông Tùng xóm 4	800	400	250	1.000	500	300